



THỜI KHOẢ BIỂU - HỌC KỲ 1 NĂM HỌC 2016-2017 (TIMETABLE - 1ST SEMESTER - ACADEMIC YEAR 2016-2017)

Thời gian (Time): Tiết (Period) 1-5: 7:00-11:25, Tiết (Period) 6-10: 12:45-17:10, Tiết (Period) 6-9: 12:45-16:20

Thi học kỳ (Final exams): 26/12/2016 - 20/01/2017 => Nghi Tết (Tết Holiday): 23/01 - 12/02/2017 => Học kỳ 2 (2nd Semester): 13/02/2017

TT (No.)	Subject code	Tên môn học (Subject)	Số TC (No. of credits)	Số tiết (No. of periods)	Khoá (Cohort)	Class code	HH-HV	Giảng viên (Lecturer)	Thứ (Date)	Tiết (Period)	Phòng (Room)	Bắt đầu (Starting date)->Kết thúc (Finishing date)	Cơ sở (Campus)	Ghi chú	Hệ ĐT	Bộ môn quản lý
1	NVA030	Basic Translation	4	60	2012	7	ThS-GV	Lê Thị Ngọc Ánh	4	6-10	D406	14/9/2016-30/11/2016	ĐTH		CĐ	CĐTA
2	NVA177	Introduction to British - American Culture & Society *	4	60	2012	1	ThS-GV	Trần Hồ Xuân Vui	3	1-5	A309	13/9/2016-29/11/2016	ĐTH		CĐ	CĐTA
3	NVA077	Introduction to English Linguistics	4	60	2012	4	TS-GVC	Cao Thị Quỳnh Loan	5	1-5	D603	22/09/2016->08/12/2016	ĐTH		CĐ	CĐTA
4	NVA175	Reading 1(EC)	3	60	2013	1	ThS-GV	Trần Thị Thanh Diệp	3	6-9	C2-31	13/09/2016->20/12/2016	TĐ		CĐ	CĐTA
5	NVA173	Writing 1 (EC)	3	45	2013	1	GV	Hoàng Kim Mai Khôi	6	6-9	C2-31	16/09/2016->23/12/2016	TĐ		CĐ	CĐTA
6	NVA169	Grammar 1(EC)	4	60	2014	1	GV	Nguyễn Ngọc Anh Trang	4	6-9	C2-35	14/09/2016->21/12/2016	TĐ		CĐ	CĐTA
7	NVA171	Listening (EC)	4	60	2014	1	GV	Trịnh Kim Ngân	7	1-5	C2-31	17/09/2016->03/12/2016	TĐ		CĐ	CĐTA
8	NVA108	Pronunciation	3	60	2014	1	ThS-GV	Lê Kim Hòa	4	1-5	C2-36	14/09/2016->30/11/2016	TĐ		CĐ	CĐTA
9	NVA165	Language Practice 5	3	60	2015	1	GV	Hồng Thị Phương Anh	2	6-9	C2-32	12/09/2016->19/12/2016	TĐ		CĐ	CĐTA
10	NVA166	Language Practice 6	3	60	2015	1	GV	Hồng Thị Phương Anh	6	6-9	C2-45	16/09/2016->23/12/2016	TĐ		CĐ	CĐTA
11	NVA184	Reading - Writing A2	2	60	2016	1	GV	Trần Ngọc Mai Khanh	5	1-5	B-28	15/09/2016->01/12/2016	TĐ		CĐ	CĐTA
12	NVA185	Listening - Speaking A2	2	60	2016	1	GV	La Thảo Quỳnh	6	6-9	C1-24	16/09/2016->23/12/2016	TĐ		CĐ	CĐTA
13	NVA197	Major Orientation	1	15	2016	5	TS-GV	Trần Thị Minh Phượng	3	6-9	C2-35	13/09/2016->20/09/2016	TĐ		CĐ	KNNN
									7	1-5	C2-41	17/09/2016	TĐ		CĐ	KNNN



DANH MỤC GIÁO TRÌNH-TÀI LIỆU THAM KHẢO, HỌC KỲ 1 NH 2016-2017

SV vui lòng liên hệ ERC để được tư vấn về giáo trình: Cô Uyên (0908826939) hoặc Cô Vân (0908533090)

STT	Tên môn	Giáo trình chính	Giáo trình tham khảo
1	LISTENING – SPEAKING A2	<ul style="list-style-type: none">• Sherman, K. D. (2016). Inside Listening and Speaking 1. Oxford University Press.	<ul style="list-style-type: none">• Baker, L., & Gershon, S. (2012). Skillful 1: Listening and Speaking. Macmillan.• Crace, A. (2011). New Total English 1. Pearson Longman• Cunningham, S., & Moor, P. (2005). New Cutting Edge – Pre-Intermediate. Pearson Education Limited.• Lebeau, I., & Rees, G. (2014). Language Leader – Intermediate. Pearson Longman.• Oxenden, C., Latham-Keonig, C., & Seligson, P. (2005) New English File – Pre-Intermediate. Oxford University Press.• Soars, J., & Soars, L. (2003). New Headway – Pre-Intermediate. Oxford University Press.
1	READING – WRITING A2	<ul style="list-style-type: none">• Reading: Burgmeier, A. (2012). Inside Reading 1. Oxford University Press.• Writing: Burgmeier, A., & Lange, R. (2014). Inside Writing 1. Oxford University Press.	<ul style="list-style-type: none">• Bohlke, D. (2012). Skillful 1: Reading and Writing. Macmillan.• Crace, A. (2011). New Total English 1. Pearson Longman• Cunningham, S., & Moor, P. (2005). New Cutting Edge – Pre-Intermediate. Pearson Education Limited.• Lebeau, I., & Rees, G. (2014). Language Leader – Intermediate. Pearson Longman.• Oxenden, C., Latham-Keonig, C., & Seligson, P. (2005) New English File – Pre-Intermediate. Oxford University Press.• Soars, J., & Soars, L. (2003). New Headway – Pre-Intermediate. Oxford University Press.

STT	Tên môn	Giáo trình chính	Giáo trình tham khảo
1	LISTENING – SPEAKING B1	<ul style="list-style-type: none"> • Hamlin, D. (2016). Inside Listening and Speaking 2. Oxford University Press. 	<ul style="list-style-type: none"> • Bohlke, D., & Lockwood, R. B. (2012). Skillful 2: Listening and Speaking. Macmillan. • David, C., David, F. & Simon, K. (2014). Language Leader – Intermediate. Pearson Longman. • Oxenden, C., & Latham-Koenig, C. (2005). New English File – Intermediate. Oxford University Press. • Roberts, R., Clare, A., & Wilson, J. J. (2011). New Total English – Intermediate. Pearson Longman. • Sarah, C. & Moor, P. (2005). New Cutting Edge – Intermediate. Pearson Education Limited. • Soars, J. & Liz S. (2003). New Headway – Intermediate. Oxford University Press.
4	READING – WRITING B1	<ul style="list-style-type: none"> • Reading: Zwier, L. J. (2012). Inside Reading 2. Oxford University Press. • Writing: Bixby, J. & Caplan, N. A. (2014). Inside Writing 2. Oxford University Press. 	<ul style="list-style-type: none"> • David, C., David, F. & Simon, K. (2014). Language Leader – Intermediate. Pearson Longman. • Oxenden, C., & Latham-Koenig, C. (2005). New English File – Intermediate. Oxford University Press. • Roberts, R., Clare, A., & Wilson, J. J. (2011). New Total English – Intermediate. Pearson Longman. • Rogers, L., & Wilkin, J. (2012). Skillful 2: Reading and Writing. Macmillan. • Sarah, C. & Moor, P. (2005). New Cutting Edge – Intermediate. Pearson Education Limited. • Soars, J. & Liz S. (2003). New Headway – Intermediate. Oxford University Press.
5	ENGLISH PRONUNCIATION	Baker, A. (2006). Ship or Sheep – An intermediate course (New Edition). The United Kingdom: CUP.	<ul style="list-style-type: none"> • Mortimer, C. (1985). Elements of Pronunciation: Intensive practice for intermediate and more advanced students. Cambridge: CUP. • O'Connor, J. D., & Fletcher, C. (1989). Sounds English: A pronunciation practice book. Singapore: Longman.

STT	Tên môn	Giáo trình chính	Giáo trình tham khảo
6	LANGUAGE SKILLS 3A	<ul style="list-style-type: none"> • Reading: Richmond, K. (2014). Inside Reading 4. Oxford University Press. • Writing: Caplan, N. A., & Bixby, J. (2014). Inside Writing 4. Oxford University Press. 	<ul style="list-style-type: none"> • Boyle, M., & Warwick, L. (2012). Skillful 4: Reading and Writing. Macmillan. • David, C. et al. (2014). Language Leader – Advanced. Pearson Longman. • Oxenden, C., & Latham-Koenig, C. (2005) New English File – Advanced. Oxford University Press. • Sarah, C. & Moor, P. (2005). New Cutting Edge – Advanced. Pearson Education Limited. • Soars, J. & S., L. (2003). New Headway – Advanced. Oxford University Press. • Wilson, J. J., & Clare, A. (2011). New Total English – Advanced. Pearson Longman.
7	LANGUAGE SKILLS 3B	<ul style="list-style-type: none"> • Hamlin, D., & Koza, L. (2016). Inside Listening and Speaking 4. Oxford University Press. 	<ul style="list-style-type: none"> • Clandfield, L., & McKinon, L. (2012). Skillful 4: Listening and Speaking. Macmillan. • David, C. et al. (2014). Language Leader – Advanced. Pearson Longman. • Oxenden, C., & Latham-Koenig, C. (2005). New English File – Advanced. Oxford University Press. • Sarah, C. & Moor, P. (2005). New Cutting Edge – Advanced. Pearson Education Limited. • Soars, J. & S., L. (2003). New Headway – Advanced. Oxford University Press. • Wilson, J. J., & Clare, A. (2011). New Total English – Advanced. Pearson Longman.
8	ACADEMIC WRITING	Oshima, A., & Hogue, A. (2006). Writing academic English (4th ed.). White Plains: Pearson Education.	<ul style="list-style-type: none"> • Langan, J. (2008). College writing skills (international 7th ed.). Singapore: McGraw-Hill.
9	ADVANCED LISTENING	<ul style="list-style-type: none"> • Gude, K., & Stephens, M. (2008). CAE: Results. (Listening sections). OUP. 	<ul style="list-style-type: none"> • Alexander, L.G. (1988). For and Against. Longman. • Beglar, D., & Murray, N. (1993). Contemporary topics: Advanced listening comprehension. Longman. • Espeseth, M. (1999). Academic listening encounters: Listening, note-taking and discussion. CUP. • Gude, K. (1997). Advanced Listening and Speaking. OUP • Jones, L., & Baeyer, C. V. (1995). Functions of American English. CUP. • Lim, P. L., & Smalzer, W. (2005). Noteworthy: Listening and notetaking skills (3rd ed.). Thomson Heinle. • Norris, R. (2008). Ready for CAE. Macmillan Exams.

STT	Tên môn	Giáo trình chính	Giáo trình tham khảo
10	PRESENTATION SKILLS	<ul style="list-style-type: none"> • Reynolds, G. (2012). Presentation Zen: Simple ideas on presentation design and delivery. (2nd Ed.) California: New Riders. 	<ul style="list-style-type: none"> • Comfort, J. (1995). Effective presentations. OUP. • Ellis, M. & O'Driscoll, N. (1992). Giving presentations. Longman. • Goodale, M. (1998). Professional presentations: A video-based course. CUP. • Powell, M. (2002). Presenting in English: How to give successful presentations. Thompson. • Williams, E. J. (2008). Presentations in English: Find your voice as presenters. Macmillan.



QUY ĐỊNH MÔN THAY THẾ CHO CÁC KHÓA TỪ 2015 TRỞ VỀ TRƯỚC

(Đính kèm Biên bản họp hội đồng Khoa học Khoa Ngữ văn Anh ngày 25/04/2016)

STT	KHUNG CHƯƠNG TRÌNH KHÓA 2016	Chính quy VB1- KHÓA 2015	Cao đẳng- KHÓA 2015
1	Reading-Writing A2		Language Practice 6*
2	Listening-Speaking A2		Language Practice 7*
3	Reading-Writing B1	Language Skills 2A	Writing 1 (EC) hoặc Reading 1(EC)
4	Listening-Speaking B1	Language Skills 2B	Listening (EC)
5	Grammar 1-B2		Grammar 1 (EC)
6	Grammar 2-B2		Grammar 2 (EC)
7	Reading-Writing B2	Language Skills 3A	Writing 2 (EC) hoặc Reading 2 (EC)
8	Listening-Speaking B2	Language Skills 3B	Speaking (EC) *
9	Language Proficiency B2		Language Practice 8*
10	Advanced Listening-Speaking C1	Advanced Listening	
11	Môn tự chọn 2.2.2	Language Skills 1A	Language Practice 1*
12	Môn tự chọn 2.2.2	Language Skills 1B	Language Practice 2*
13	Môn tự chọn 2.2.2		Language Practice 3*
14	Môn tự chọn 2.2.2		Language Practice 4*
15	Môn tự chọn 2.2.2		Language Practice 5*
16	Môn tự chọn 2.2.2		Nếu SV rớt cả hai môn Writing và Reading cùng lúc thì SV học một môn Reading-Writing và một môn tự chọn

P/S: SV hoãn thi các môn LS 1A, 1B, 2A, 2B - sẽ dự thi cuối kỳ cùng các lớp B1 học kỳ 1, NH 2016-2017

2.2.2 Môn tự chọn			
STT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ - tiết
1	NVA045	Business English*	03-60
2	NVA053	English for the Office	03-60
3	NVA055	English for Tourism	03-60
4	NVA109	Public Speaking	03-60
5	NVA115	Research Methodology	03-60
6	NVA144	English-Vietnamese Translation Practice 1 *	03-60
7	NVA156	English for Business Correspondence	03-60
8	NVA160	English for Banking and Finance	03-60
9	NVA191	Critical Approaches to Literature	03-60
10	NVA196	Major Commonwealth Nations *	03-60
11	NVA198	Soft Skills	02-45